ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CHƯ PRÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1210/QĐ - UBND	*Chư Prông, ngày 21 tháng 12 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán, phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB Hạng mục: Kênh Đông và kênh Tây thuộc Công trình: Thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mơr

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Văn bản số 1646/TTg-NN ngày 31/10/2017 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Công trình Thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơr giai đoạn 2 (Hoàn thiện hệ thống kênh);

Căn cứ Khung chính sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Công trình Thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơr giai đoạn 2 (Hoàn thiện hệ thống kênh) tỉnh Gia Lai, Đăk Lăk của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 4436/QĐ-BNN-XD ngày 31/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Công trình Thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơr giai đoạn 2 (Hoàn thiện hệ thống kênh) tỉnh Gia Lai, Đăk Lăk;

Căn cứ Kế hoạch số 122/BNN-KH ngày 08/01/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phân bổ chi tiết kế hoạch vốn TPCP năm 2018;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Gia Lai: Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 22/5/2013; Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014; Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 26/6/2015; Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 21/03/2016; Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 26/5/2016; Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 13/02/2018; Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 21/3/2018;

Căn cứ Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 01/10/2018 của UBND huyện Chư Prông về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở xác định giá đất bồi thường hỗ trợ

GPMB xây dựng hạng mục: Kênh đông và Kênh tây thuộc Công trình: Thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mơr, huyện Chư Prông và Thông báo số 121/TB-UBND ngày 11/7/2018 của UBND huyện Chư Prông về việc thông báo thu hồi đất xây dựng Kênh đông và Kênh tây thuộc Công trình: Thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mơr, huyện Chư Prông;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Báo cáo số 238/BC-TCKH ngày 21/12/2018 về kết quả thẩm định kinh phí dự toán, phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB Hạng mục: Kênh đông và Kênh tây thuộc Công trình: Thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mơr, huyện Chư Prông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán, phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB Hạng mục: Kênh đông và Kênh tây thuộc Công trình: Thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mơr, huyện Chư Prông cho 07 tổ chức và 95 hộ gia đình, cá nhân, cụ thể như sau:

1. Tổng diện tích đất bồi thường, hỗ trợ: 1.406.764,6 m^2

Trong đó:

- Đất của 95 hộ gia đình, cá nhân: 224.198,3 m^2
  + Đất ở: 2.860,5 m^2
  + Đất trồng cây lâu năm: 95.224,2 m^2
  + Đất trồng lúa nước 01 vụ: 16.012,4 m^2
  + Đất trồng cây hàng năm: 110.101,2 m^2
- Đất của Đội Biên phòng 729: 360,0 m^2
- Đất của Ban QLRPH Ia Muer: 571.529 m^2
- Đất của UBND xã Ia Mơ: 346.814,3 m^2
  + Đất sông suối: 9.557 m^2
  + Đất giao thông: 12.562 m^2
  + Đất chưa sử dụng: 112.886,3 m^2
  + Đất có rừng: 208.486 m^2
  + Đất cơ sở văn hóa: 3.323 m^2
- Đất của Trung đoàn 710: 98.487 m^2
- Đất của Công ty Cao su Chư Păh: 165.376 m^2

2. Tổng kinh phí (làm tròn): **22.135.712.000 đồng** *(Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ, một trăm ba mươi lăm triệu, bảy trăm mười hai ngàn đồng).*

Trong đó:

a. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB: 20.882.747.028 đồng, cụ thể:

- Tổng số tiền bồi thường về cây cối, hoa màu: 4.511.750.912 đồng
- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đai: 2.397.885.600 đồng

- Tổng số tiền hỗ trợ về vật kiến trúc: 8.401.028.016 đồng
- Tổng số tiền chính sách hỗ trợ: 5.572.082.500 đồng

b. Chi phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ GPMB (6%): 1.252.964.821 đồng

3. Nguồn kinh phí: Vốn Trái phiếu Chính phủ.

Điều 2. Giao cho Ban Đền bù GPMB chịu trách nhiệm giải phóng mặt bằng, lập thủ tục nhận kinh phí và chi trả kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ đền bù theo đúng quy định hiện hành..

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Trưởng Ban Đền bù GPMB và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :
- Như điều 3;
- Đ/c CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT+TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Vũ Tú

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ GPMB HẠNG MỤC: KÊNH ĐÔNG VÀ KÊNH TÂY THUỘC CÔNG TRÌNH: THỦY LỢI HỒ CHỨA NƯỚC IA MƠR

(Kèm theo Quyết định số 1210/QĐ- UBND, ngày 21 tháng 12 năm 2018 của UBND huyện Chư Prông)

Đvt: Đồng

Stt	Họ và tên	Địa chỉ	Cây cối, hoa màu	Đất đai	Vật kiến trúc	Chính sách hỗ trợ	Tổng cộng
I	**Kênh Đông**		**250.047.712**	**1.594.384.303**	**5.668.308.353**	**3.860.265.688**	**11.373.006.055**
1	Ksor Tuyn	Làng Klăh - Ia Mơ	0	14.520	108.900	33.000	156.420
2	Rơ lan Lành	Làng Klăh - Ia Mơ	0	65.340	27.805.008	148.500	28.018.848
3	Khu Văn Hóa	Làng Klăh - Ia Mơ	0	0	8.196.375		8.196.375
4	Khu Tập thể	Làng Klăh - Ia Mơ	0	0	585.763.932		585.763.932
5	Ksor Lênh	Làng Klăh - Ia Mơ	3.694.000	948.640	326.700	2.156.000	7.125.340
6	Rơ Mah Hrếch	Làng Klăh - Ia Mơ	1.929.470	32.441.118	856.378.078	9.729.813	900.478.478
7	Rơ Châm Bo	Làng Klăh - Ia Mơ	0	4.598.000	153.703.931	10.450.000	168.751.931
8	Trạm Y tế Biên phòng	Làng Klăh - Ia Mơ	5.520.000	0	79.515.781	0	85.035.781
9	Siu Hồng	Làng Klăh - Ia Mơ	0	9.163.000	267.277.560	118.320.000	394.760.560
10	Rơ Châm PLur(blắp)	Làng Klăh - Ia Mơ	0	496.100	217.800	1.127.500	1.841.400
11	Nguyễn Văn Thông	Làng Klăh - Ia Mơ	3.111.000	32.670	239.580	74.250	3.457.500
12	Rơ Lan Tuân	Làng Klăh - Ia Mơ	3.591.748	50.347.165	130.417.177	128.665.375	313.021.465
13	Siu Đoàn	Làng Klăh - Ia Mơ	743.490	9.377.500	92.862.880	21.312.500	124.296.370
14	Rơ Mah Bạc	Làng Klăh - Ia Mơ	0	3.678.400		64.520.000	68.198.400
15	Phùng Văn Toán	Làng Klăh - Ia Mơ	0	2.299.000	435.600	5.225.000	7.959.600
16	Siu Jú	Làng Klăh - Ia Mơ	2.910.000	5.820.100	20.697.600	13.227.500	42.655.200
17	Lê Thị Hởi	Làng Klăh - Ia Mơ	0	34.281.500	211.272.985	28.912.500	274.466.985
18	Nguyễn Thanh Tài	Làng Klăh - Ia Mơ	0	2.651.000	173.769.750	12.025.000	188.445.750
19	Rơ Mah Ên	Làng Krông - Ia Mơ	0	22.266.173	0	50.604.938	72.871.110
20	Rơ Châm Joh	Làng Klăh - Ia Mơ	2.448.000	9.117.598	980.100	20.721.813	33.267.510
21	Siu H Ayơh	Làng Klăh - Ia Mơ	17.336.000	13.516.800	0	30.720.000	61.572.800
22	Kpă Vi	Làng Klăh - Ia Mơ	3.872.000	7.804.500	249.948.270	17.737.500	279.362.270
23	Kơpă Plo	Làng Klăh - Ia Mơ	3.444.000	38.768.400	0	88.110.000	130.322.400

Stt	Họ và tên	Địa chỉ	Cây cối, hoa màu	Đất đai	Vật kiến trúc	Chính sách hỗ trợ	Tổng cộng
24	Siu Hiêng	Làng Klăh - Ia Mơ	4.896.000	5.304.420	40.887.000	12.055.500	63.142.920
25	Kpă Bin	Làng Klăh - Ia Mơ	2.856.000	13.769.800	109.766.272	31.295.000	157.687.072
26	Siu Phăm	Làng Klăh - Ia Mơ	970.000	1.403.600	51.788.880	3.190.000	57.352.480
27	Rơ Mah Bốch	Làng Khôi - Ia Mơ	0	95.792.400	0	217.710.000	313.502.400
28	Rơ Mah Nheng	Làng Khôi - Ia Mơ	840.000	103.733.300	308.644.600	235.757.500	648.975.400
29	Kpiuh Lik	Làng Khôi - Ia Mơ	0	22.145.200	0	50.330.000	72.475.200
30	Rơ Mah Với	Làng Náp - Ia Mơ	4.428.000	16.347.100	4.091.010	37.152.500	62.018.610
31	Rơ mah H Nguyệt	Làng Khôi - Ia Mơ	1.080.000	36.663.000	0	130.305.000	168.048.000
32	Siu Thim	Làng Klăh - Ia Mơ	1.440.000	43.172.800	0	98.120.000	142.732.800
33	Siu Lar	Làng Náp - Ia Mơ	1.920.000	37.050.200	172.086.750	84.205.000	295.261.950
34	Siu Pem	Làng Náp - Ia Mơ	0	38.892.150	203.470.960	88.391.250	330.754.360
35	Rơ Lan HReo	Làng Klăh - Ia Mơ	2.252.000	34.931.050	0	79.388.750	116.571.800
36	Rơ Châm Hiếu	Làng Klăh - Ia Mơ	33.048.000	30.849.500	272.580.000	70.112.500	406.590.000
37	Rơ Mah G Miu	Làng Klăh - Ia Mơ	5.887.000	3.135.000		7.125.000	16.147.000
38	Siu Hyun	Làng Piơr2 - Ia Piơr	0	96.363.190	0	219.007.250	315.370.440
39	Siu Nganh	Làng Piơr2 - Ia Piơr		14.560.700		33.092.500	47.653.200
40	Trung Đoàn 710	Đội 4 TĐ 710 - Ia Mơ	5.248.000		137.110.127		142.358.127
41	Puih Lanh	Làng Piơr1 - Ia Piơr	38.070.000	55.716.870	0	126.629.250	220.416.120
42	Siu H ler	Làng Piơr2 - Ia Piơr	0	42.604.100	0	96.827.500	139.431.600
43	Kpă Le	Làng Piơr2 - Ia Piơr	0	51.904.160	0	117.964.000	169.868.160
44	Rơ Lan A Lip	Làng Piơr1 - Ia Piơr	11.640.000	19.904.500	0	45.237.500	76.782.000
45	Rơ Mah Plech	Làng Phung - Ia Piơr	0	44.485.980	0	101.104.500	145.590.480
46	Rơ Lan Hem	Làng Piơr1 - Ia Piơr	0	76.953.800	0	174.895.000	251.848.800
47	Kpă H Mle	Làng Piơr1 - Ia Piơr		22.129.800	0	50.295.000	72.424.800
48	Siu Diêu	Làng Piơr1 - Ia Piơr	0	17.948.700	0	96.952.500	114.901.200
49	Nay Ven	Làng Piơr1 - Ia Piơr	0	1.486.100	0	3.377.500	4.863.600
50	Hoàng Văn Việt	Đội 4 TĐ 710 - Ia Mơ	0	12.794.100	49.064.400	29.077.500	90.936.000
51	Rơ Châm Dyỗ	Làng Piơr1 - Ia Piơr	0	34.598.410	0	78.632.750	113.231.160
52	Vi Thị Hoàn	Đội 4 TĐ 710 - Ia Mơ	8.251.000	9.020.000	140.032.365	20.500.000	177.803.365
53	Bùi Minh Đạt	Đội 4 TĐ 710 - Ia Mơ	24.748	220.000	299.475	500.000	1.044.223

Stt	Họ và tên	Địa chỉ	Cây cối, hoa màu	Đất đai	Vật kiến trúc	Chính sách hỗ trợ	Tổng cộng
54	Đặng Tất Thành	Đội 4 TĐ 710 - Ia Mơ	472.432	26.379.320	544.500	59.953.000	87.349.252
55	Dương Thị Hà	Đội 4 TĐ 710 - Ia Mơ	12.610.000	86.916.500	490.050	197.537.500	297.554.050
56	Nguyễn Sỹ Hùng	Đội 4 TĐ 710 - Ia Mơ	3.824.000	4.042.500	142.576.031	9.187.500	159.630.031
57	Nhà trẻ Trung đoàn 710	Đội 4 TĐ 710 - Ia Mơ	12.055.000	0	669.191.324	0	681.246.324
58	Nguyễn Văn Dương	Đội 4 TĐ 710 - Ia Mơ	0	12.420.100	301.262.775	28.227.500	341.910.375
59	Hoàng Ngọc Sơn	Đội 4 TĐ 710 - Ia Mơ	4.638.824	13.850.100	139.826.577	31.477.500	189.793.001
60	Rơ Mah Loan	Làng Piơr2 - Ia Piơr	0	75.991.300	0	175.137.500	251.128.800
61	Đặng Phúc Thiên	Đội 4 TĐ 710 - Ia Mơ	0	472.010	0	1.072.750	1.544.760
62	Siu Alip	Làng Piơr2 - Ia Piơr	0	1.138.060	0	2.586.500	3.724.560
63	Siu Jin	Làng Piơr2 - Ia Piơr	0	28.143.500	0	63.962.500	92.106.000
64	Rơ Lan Gâm	Làng Piơr1 - Ia Piơr	0	12.924.450	0	29.373.750	42.298.200
65	Bàn Thị Ba	Thôn 8 - Ia Piơr	0	8.145.830	0	18.513.250	26.659.080
66	Mlo Chưng	Làng Piơr1 - Ia Piơr	0	16.558.850	0	107.833.750	124.392.600
67	Rơ Mah H Pup	Làng Piơr2 - Ia Piơr	0	3.119.270	0	7.089.250	10.208.520
68	Siu H Lăp	Làng Piơr1 - Ia Piơr	0	6.859.160	0	15.589.000	22.448.160
69	Hoàng Văn An	Thôn Thanh Bình - Ia Piơr	10.701.000	32.271.800	0	73.345.000	116.317.800
70	Siu H Ngoách	Làng Piơr1 - Ia Piơr	4.920.000	13.451.900	0	30.572.500	48.944.400
71	Nguyễn Văn Hải	Tổ 8 - P.Ia Kring - TP.Pleiku	0	169.400	0	385.000	554.400
72	Nguyễn Thị Hường	Làng Klăh - Ia Mơ	0	1.318.900	0	2.997.500	4.316.400
73	Ngô Ngọc Phương	Đội 4 TĐ 710 - Ia Mơ	0	207.900	272.250	472.500	952.650
74	Kpă Iem	Làng Klăh - Ia Mơ	29.376.000	18.436.000	64.405.000	41.900.000	154.117.000
II	**Kênh Tây**		**4.261.703.200**	**803.501.298**	**2.732.719.663**	**1.711.816.813**	**9.509.740.973**
1	Rơ Mah Pinh	Làng Klăh - Ia Mơ	0	29.924.895	1.524.600	68.011.125	99.460.620
2	Rơ lan Blữ	Làng Klăh - Ia Mơ	62.016.000	55.672.100	0	126.527.500	244.215.600
3	Rơ Lan Kriu	Làng Krông - Ia Mơ	0	146.410	0	332.750	479.160
4	Siu Brak	Làng Krông - Ia Mơ	816.000	3.146.000	164.910.900	77.350.000	246.222.900
5	Rơ Lan Kleh	Làng Krông - Ia Mơ	2.586.000	3.436.400	296.814.177	7.810.000	310.646.577
6	Kpă Hiót	Làng Krông - Ia Mơ	0	634.040	0	1.441.000	2.075.040

Stt	Họ và tên	Địa chỉ	Cây cối, hoa màu	Đất đai	Vật kiến trúc	Chính sách hỗ trợ	Tổng cộng
7	Siu Nhunh	Làng Klăh - Ia Mơ	2.745.200	25.895.100	209.107.283	6.000.000	243.747.583
8	Rơ Mah Hrếch	Làng Krông - Ia Mơ	0	108.323	0	246.188	354.510
9	Kpă Hoeng	Làng Klăh - Ia Mơ	2.205.000	33.764.500	109.628.288	96.977.500	242.575.288
10	Rơ Lan Blon	Làng Klăh - Ia Mơ	4.895.000	36.874.200	411.950.660	19.805.000	473.524.860
11	Rơ Lan Tuyên	Làng Klăh - Ia Mơ	3.213.000	31.459.450	155.360.260	7.498.750	197.531.460
12	Rơ Lan Jin	Làng Klăh - Ia Mơ	18.768.000	16.867.400	0	38.335.000	73.970.400
13	Kpă Nhunh	Làng Náp - Ia Mơ	0	1.482.250	354.354.000	3.368.750	359.205.000
14	Kpă Gmí	Làng Klăh - Ia Mơ	408.000	203.280	261.360	462.000	1.334.640
15	Rơ mah Phách	Làng Klăh - Ia Mơ	1.290.000	15.800.400	155.018.138	6.000.000	178.108.538
16	Hà Văn Thày	Làng Klăh - Ia Mơ	1.632.000	2.202.200	105.584.820	11.005.000	120.424.020
17	Siu Kri	Làng Klăh - Ia Mơ	1.353.000	136.730	408.375	310.750	2.208.855
18	Ksor Hoài	Làng Klăh - Ia Mơ	5.820.000	92.282.410	84.242.172	209.732.750	392.077.332
19	Siu Nhoi	Làng Klăh - Ia Mơ	816.000	379.940	566.280	863.500	2.625.720
20	Rơ Lan H Lêk	Làng Klăh - Ia Mơ	22.776.000	89.298.880	0	202.952.000	315.026.880
21	Kpă Phơr	Làng Klăh - Ia Mơ	71.808.000	64.615.210		146.852.750	283.275.960
22	Rơ lan Chel	Làng Klăh - Ia Mơ	19.584.000	17.321.150	0	39.366.250	76.271.400
23	Siu H Meng	Làng Krông - Ia Mơ	0	52.440.300	0	119.182.500	171.622.800
24	Rmah Tuyt	Làng Klăh - Ia Mơ	7.442.000	48.827.680	126.558.300	110.972.000	293.799.980
25	Kpuih Gom	Làng Krông - Ia Mơ	84.456.000	61.649.500	0	140.112.500	286.218.000
26	Rơ Châm Blân	Làng Krông - Ia Mơ	9.336.000	60.782.700	16.354.800	138.142.500	224.616.000
27	Siu H Đúy	Làng Ring - Ia Mơ	0	11.692.450	181.007.200	26.573.750	219.273.400
28	Siu Hồng	Làng Klăh - Ia Mơ	10.948.000	46.457.400	359.068.050	105.585.000	522.058.450
29	Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	Xã Ia Mơ	2.384.700.000	0	0	0	2.384.700.000
30	Trung đoàn 710	Xã Ia Mơ	1.542.090.000	0	0	0	1.542.090.000
	TỔNG CỘNG		**4.511.750.912**	**2.397.885.600**	**8.401.028.016**	**5.572.082.500**	**20.882.747.028**